

Quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan là quyết định cuối cùng.

3. Cá nhân nào có hành vi vi phạm các quy định về tính thuế, thu thuế hoặc nộp thuế thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị xử phạt theo Bộ Luật hình sự.

Điều 18. — Trong trường hợp tổ chức nộp thuế có khiếu nại về số thuế phải nộp theo thông báo chính thức của Hải quan tỉnh thì trong thời hạn bảy ngày, kể từ khi nhận được khiếu nại, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan phải giải quyết xong. Nếu tổ chức nộp thuế không đồng ý với quyết định của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan và khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Bộ trưởng Bộ Tài chính phải giải quyết xong trong bảy ngày kể từ khi nhận được khiếu nại. Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính là quyết định cuối cùng.

Trong khi chờ giải quyết, tổ chức nộp thuế có khiếu nại vẫn phải nộp đủ và đúng hạn số thuế đã được thông báo chính thức.

Điều 19. — Khi lý do được miễn giảm đã thay đổi khác với quy định mà đơn vị chủ hàng không thực hiện đúng quy định về thời hạn báo cho Hải quan tỉnh về sự thay đổi đó theo quy định của điều 9, khoản 4 thì cứ mỗi ngày quá hạn bị phạt năm phần nghìn (0,5%) số thuế phải nộp.

Nếu đơn vị chủ hàng vi phạm các quy định về nộp thuế chậm, gian lận trong việc nộp thuế thì bị xử phạt theo các quy định của điều 17.

Điều 20. — Trong trường hợp Hải quan tỉnh không thực hiện đúng những quy định của điều 14 làm cho tổ chức nộp thuế phải bị nộp phạt, bị thiệt hại về tài sản, về lãi tiền vay Ngân hàng đề nộp thuế thì cơ quan Hải quan phải đền bù toàn bộ số thiệt hại đó cho tổ chức nộp thuế.

Điều 21. — Trong trường hợp Ngân hàng không thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại điều 16, làm cho tổ chức đó phải chịu phạt chậm nộp thuế thì Ngân hàng phải có trách nhiệm đền bù số tiền phạt đó.

VIII. ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 22. — Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Ngoại thương, Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của mình hướng dẫn thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

K.T. Chủ tịch

Phó Chủ tịch

VÔ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 9-HĐBT ngày 30-1-1988 quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngày 17-11-1987 bổ sung, sửa đổi một số điều về thuế công thương nghiệp và thuế hàng hóa.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981;

Căn cứ Pháp lệnh ngày 17-11-1987 của Hội đồng Nhà nước bổ sung, sửa đổi một số điều trong Điều lệ thuế công thương nghiệp và Điều lệ thuế hàng hóa;

Tiếp theo Nghị định số 19-HĐBT ngày 23-3-1983 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh ngày 26 tháng 2 năm 1983,

NGHỊ ĐỊNH :

I. THUẾ MÔN BÀI

Điều 1. — Thay thế biểu thuế môn bài ghi tại điều 2 Nghị định số 19-HĐBT ngày 23-3-1983 của Hội đồng Bộ trưởng bằng biểu thuế môn bài mới như sau :

Các hộ kinh doanh riêng lẻ nộp thuế môn bài theo các bậc thuế như sau :

Bậc thuế	Thu nhập một tháng	Mức thuế cả năm
1	Trên 50.000 đồng	50.000đ
2	Trên 30.000 đồng đến 50.000 đồng	30.000đ
3	Trên 20.000 đồng đến 30.000 đồng	10.000đ
4	Trên 10.000 đồng đến 20.000 đồng	5.000đ
5	Trên 5.000 đồng đến 10.000 đồng	2.000đ
6	Từ 5.000 đồng trở xuống	1.000đ

Các tổ chức kinh tế tập thể và hợp doanh nộp thuế môn bài theo các bậc thuế như sau :

Bậc thuế	Thu nhập một tháng	Mức thuế cả năm
1	Trên 500.000 đồng	50.000đ
2	Trên 200.000 đồng đến 500.000 đồng	30.000đ
3	Trên 100.000 đồng đến 200.000 đồng	10.000đ
4	Từ 100.000 đồng trở xuống	5.000đ

II. THUẾ DOANH NGHIỆP :

Điều 2. — Thay thế mục VII trong bảng sắp xếp ngành nghề kinh doanh thương nghiệp ghi tại điều 4 Nghị định số 19-HĐBT ngày 23-3-1983 của Hội đồng Bộ trưởng bằng mục VII mới như sau :

VII. Ngành thương nghiệp :

1. Bán rau quả, thực phẩm tươi sống : 4%

2. Bán nông, lâm, hải sản khác : 6%

3. Bán các mặt hàng khác : 8%.

Riêng bán mỹ phẩm, mỹ nghệ cao cấp, đồ trang trí, trang sức, hương, nến, vàng mã, pháo và hàng ngoại : 10%.

Điều 3. — Bãi bỏ quy định miễn thuế doanh nghiệp cho hợp tác xã mua bán, hợp tác xã tiêu thụ đối với 9 mặt hàng thiết yếu tự doanh theo Quyết định số 156-CT ngày 2-6-1983 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

Nay quy định thuế doanh nghiệp đối với hợp tác xã mua bán, hợp tác xã tiêu thụ trên doanh thu bán hàng tự doanh theo thuế suất chung là 4%, không phân biệt là doanh thu sản xuất, chế biến, thương nghiệp, phục vụ, ăn uống.

III. THUẾ LỢI TỨC DOANH NGHIỆP

Điều 4. — Suất miễn thu đối với các ngành, nghề bằng mức lương bình quân của công nhân, viên chức xí nghiệp quốc doanh địa phương cùng ngành, nghề.

Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương, sau khi trao đổi với Bộ Tài chính, quy định cụ thể mức miễn thu cho từng ngành nghề tại địa phương.

Điều 5. — Thay thế bảng thuế lợi tức doanh nghiệp bổ sung quy định tại điều 6 Nghị định số 19-HĐBT ngày 23-3-1983 của Hội đồng Bộ trưởng bằng bảng thuế lợi tức doanh nghiệp bổ sung như sau :

Lợi tức chịu thuế một tháng	Thuế suất bổ sung (%)	
	Ngành sản xuất, vận tải, xây dựng	Ngành phục vụ, thương nghiệp, ăn uống
Trên 30.000 đồng đến 50.000 đồng	5	10
Trên 50.000 đồng	10	20

IV. THUẾ BUÔN CHUYỂN

Điều 6. — Thay thế biểu thuế buôn chuyển quy định tại điều 9 Nghị định số 19-HĐBT ngày 23-3-1983 của Hội đồng Bộ trưởng bằng biểu thuế buôn chuyển như sau :

Loại hàng	Doanh số một chuyển hàng	Thuế suất %
1. Tất cả các loại hàng, không phân biệt mặt hàng	Đến 9.000 đồng	5
2. Các loại hàng lương thực phụ, thực phẩm phụ, hàng thủ công (trừ thủ công mỹ nghệ)	Trên 9.000 đồng đến 30.000 đồng	7
	Trên 30.000 đồng đến 50.000 đồng	10
	Trên 50.000 đồng	12
3. Các loại hàng lương thực, thực phẩm (chưa nói ở điểm 2 trên), nông sản, thủy sản, lâm sản	Trên 9.000 đồng đến 30.000 đồng	10
	Trên 30.000 đồng đến 50.000 đồng	12
	Trên 50.000 đồng	15
4. Các loại hàng công nghiệp, thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ	Trên 9.000 đồng đến 50.000 đồng	12
	Trên 50.000 đồng	15

V. THUẾ HÀNG HÓA

Điều 7. — Đối với hàng do các tổ chức kinh tế (hợp tác xã, tổ sản xuất, liên doanh, hợp doanh...) hoặc hộ riêng lẻ sản

xuất khai thác và tiêu thụ theo hình thức gia công hoặc bán sản phẩm cho xí nghiệp, cơ quan Nhà nước :

a) Giá tính thuế quy định như sau :

— Nếu là hàng làm gia công là giá bán buôn công nghiệp ;

— Nếu là hàng hóa thu mua là giá mua vào của xí nghiệp, cơ quan Nhà nước.

b) Người nộp thuế hàng hóa :

— Đối với hàng tiêu công nghiệp, thủ công nghiệp do cơ sở sản xuất nộp ;

— Đối với hàng nông sản do người thu mua nộp.

Điều 8. — Đối với hàng nhập khẩu mậu dịch :

a) Giá tính thuế là giá bán buôn hàng nhập.

b) Thuế hàng hóa nhập khẩu mậu dịch do tổ chức xuất nhập khẩu nộp cùng một lúc với thuế nhập khẩu và thanh hai nhóm riêng biệt.

c) Ngân hàng Ngoại thương cho tổ chức xuất nhập khẩu vay vốn thanh toán hàng nhập, bao gồm cả hai loại thuế (thuế nhập khẩu hàng mậu dịch và thuế hàng hóa nhập khẩu mậu dịch).

d) Tổ chức xuất nhập khẩu xác định lại định mức vốn lưu động với giá vốn hàng nhập có cả hai loại thuế nói trên.

đ) Bộ Tài chính tổ chức việc thu thuế hàng hóa đối với hàng nhập khẩu mậu dịch.

Điều 9. — Đối với hàng xuất, nhập khẩu phi mậu dịch, giá tính thuế là giá bán lẻ trung bình trên thị trường và được quy định hàng tháng hoặc hàng quý theo sát thời giá.

Cơ quan thuế tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương quy định giá tính thuế sau khi tham khảo ý kiến của cơ quan Hải quan và cơ quan Vật giá cùng cấp.

Bảng giá tính thuế, biểu thuế và biểu phụ thu thuế phải niêm yết tại Hải quan cửa khẩu.

Ngành Hải quan được giao nhiệm vụ thu thuế hàng hóa đối với hàng xuất nhập khẩu phi mậu dịch, được trích lập các quỹ theo chế độ do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Bộ Tài chính chỉ đạo việc định giá tính thuế, chỉ đạo và kiểm tra việc thu thuế đối với hàng xuất, nhập khẩu phi mậu dịch của ngành Hải quan.

VI. THUẾ SÁT SINH

Điều 10. — Thuế sát sinh thu vào lợn, trâu, bò đem giết thịt.

Lợn, trâu, bò do hợp tác xã mua bán hoặc thương nghiệp quốc doanh mua của khu vực kinh tế tập thể, cá thể đem giết thịt cũng phải nộp thuế sát sinh. Thương nghiệp quốc doanh khi nộp thuế sát sinh được giảm 50% số thuế phải nộp. Hợp tác xã mua bán đã nộp thuế sát sinh, thì không phải nộp thuế doanh nghiệp vào phần doanh số bán thịt lợn, trâu, bò.

Thuế sát sinh thu tại địa phương chăn nuôi và thu vào người mua súc vật nếu đem giết súc vật ngoài địa phương chăn nuôi.

VII. THUẾ ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ LIÊN DOANH, HỢP DOANH, CÔNG TƯ HỢP DOANH CHIA LẠI VÀ CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC

Điều 11. — Thay điều 11 Nghị định số 19-HĐBT ngày 23-3-1983 của Hội đồng Bộ trưởng bằng điều 11 mới như sau:

Các cơ sở liên doanh, hợp doanh, công tư hợp doanh chia lại giữa quốc doanh với tư nhân hoặc với tập thể (dưới đây gọi tắt là cơ sở hợp doanh) phải nộp thuế môn bài, thuế doanh nghiệp, thuế hàng hóa theo đúng Điều lệ thuế công thương

ng nghiệp, Điều lệ thuế hàng hóa và Nghị định này.

Thuế lợi tức doanh nghiệp thu trên tổng số lợi tức chịu thuế của cơ sở hợp doanh. Cơ sở hợp doanh không phải nộp thuế lợi tức bổ sung và được giảm 10% số thuế lợi tức doanh nghiệp để bỏ vào quỹ tích lũy.

Đối với phần lợi nhuận được chia của từng cổ đông vượt trên 30.000 đồng/tháng thì chịu thuế suất bổ sung.

Những cổ đông góp cổ phần ở nhiều cơ sở hợp doanh phải gộp số lợi nhuận được chia ở tất cả các cơ sở hợp doanh để tính thuế lợi tức doanh nghiệp.

Điều 12. — Các xí nghiệp, công trường, nông trường, lâm trường và các đơn vị khác có tổ chức bộ phận sản xuất, kinh doanh mang tính chất tập thể thì không phải nộp thuế lợi tức doanh nghiệp nhưng phải nộp thuế doanh nghiệp hoặc thuế sát sinh, thuế hàng hóa (nếu có) theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 13. — Bộ Tài chính bàn với Bộ Thủy sản và quy định biện pháp thu thuế đối với các hoạt động đánh bắt, nuôi trồng thủy sản.

VIII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. — Nghị định này thi hành kể từ ngày ký.

Những quy định trước đây của Hội đồng Bộ trưởng về thuế công thương nghiệp, thuế hàng hóa, thuế sát sinh trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 15. — Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

K.T. Chủ tịch

Phó Chủ tịch

VÔ VĂN KIẾT